

Dưới đây IELTS LangGo sẽ giúp bạn tổng hợp danh sách từ vựng đầy đủ và chi tiết nhất, kèm theo bài tập từ vựng Unit 1 lớp 12 chủ đề **Life stories we admire** để củng cố kiến thức nhé.

1. Danh sách từ vựng Unit 1 - Lớp 12 sách mới

1. Account [ə'kaʊnt] (v): Câu chuyện

Cách dùng: Sử dụng khi bạn muốn kể lại một sự kiện hoặc trải nghiệm đã xảy ra

Ví dụ: She gave a clear account of her adventure in the mountains. *(Cô ấy kể lại cuộc phiêu lưu của mình một cách rõ ràng trên núi.)*

2. Achievement [ə'tʃi:v.mənt] (n): Thành tích, thành tựu

Cách dùng: Để nói về một mục tiêu đã đạt được hoặc một thành tựu cá nhân

Ví dụ: Winning the chess competition was a great achievement for him. *(Việc giành chiến thắng trong cuộc thi cờ vua là một thành tựu lớn đối với anh ấy.)*

3. Adopt [ə'dɔ:pt] (v): Nhận con nuôi

Cách dùng: Khi một gia đình hoặc cá nhân chấp nhận nuôi một đứa trẻ hoặc một con vật về nuôi

Ví dụ: Last year, the Simpsons decided to adopt a child from the orphanage. *(Năm ngoái, gia đình nhà Simpsons quyết định nhận nuôi một đứa trẻ từ cô nhi viện.)*

4. Admire [əd'maɪr] (v): Ngưỡng mộ

Cách dùng: Để diễn đạt sự tôn trọng và ngưỡng mộ ai đó

Ví dụ: I admire her for her courage and determination in overcoming obstacles and pursuing her dreams. *(Tôi ngưỡng mộ cô ấy vì lòng dũng cảm và quyết tâm của cô ấy trong việc vượt qua khó khăn và theo đuổi ước mơ của mình.)*

5. Animated ['æn.ə.meɪ.tɪd] (adj): Hoạt hình

Cách dùng: Mô tả một chương trình, phim hoạt hình

Ví dụ: My kids love watching animated movies, especially those with captivating storylines and stunning visuals. *(Con cái tôi thích xem phim hoạt hình, đặc biệt là những bộ có cốt truyện cuốn hút và hình ảnh đẹp mắt.)*

6. Attack [ə'tæk] (n,v): Cuộc tấn công, tấn công

Cách dùng: Để nói về hành động tấn công hoặc một cuộc tấn công.

Ví dụ: The soldiers attacked the enemy camp at dawn. (*Lính đã tấn công trại địch vào lúc bình minh.*)

7. Attend (school/college) [ə'tend] (v): Đi học (trường đại học / cao đẳng)

Cách dùng: Khi bạn tham gia một cơ sở giáo dục (như trường, đại học, cao đẳng,...) để học tập

Ví dụ: After graduating from highschool, she attended the university in the city. (*Sau khi tốt nghiệp cấp 3, cô ấy đã tham gia học ở trường đại học ở thành phố.*)

8. Battle ['bætl̩.əl] (n): Chiến trường

Cách dùng: Để nói về một cuộc chiến hoặc một trận đánh

Ví dụ: The battle of Stalingrad was one of the bloodiest conflicts in World War II. (*Trận chiến Stalingrad là một trong những cuộc xung đột máu lửa nhất trong Chiến tranh Thế giới thứ hai.*)

9. Biography [baɪ'ɑː.grə.fi] (n): Tiểu sử

Cách dùng: Sách viết về cuộc đời của một người nổi tiếng nào đó

Ví dụ: I often read biographies of some well-known scientists. (*Tôi thường đọc các cuốn tiểu sử về những nhà khoa học nổi tiếng.*)

10. Biological [ˌbaɪ.ə'lɔː.dʒɪ.kəl] (adj): Quan hệ ruột thịt

Cách dùng: Khi nói về mối quan hệ huyết thống

Ví dụ: She has a biological sister and an adopted brother, but they all consider each other as family. (*Cô ấy có một chị gái ruột và một anh trai nuôi, nhưng họ đều coi nhau như là gia đình.*)

11. Bond [bɒːnd] (v): Kết thân với ai

Cách dùng: Khi hai người hoặc hai thứ gắn liền với nhau

Ví dụ: They quickly bonded over their shared interests in music and travel. (*Họ nhanh chóng kết thân với nhau qua sở thích chung về âm nhạc và du lịch.*)

12. Cancer ['kæɪn.sə] (n): Ung thư

Cách dùng: Bệnh lý liên quan đến sự phát triển không kiểm soát của tế bào

Ví dụ: Many people are affected by cancer every year, making it one of the leading causes of death worldwide. (*Nhiều người bị ảnh hưởng bởi ung thư mỗi năm, khiến nó trở thành một trong những nguyên nhân chính gây ra cái chết trên toàn thế giới.*)

13. Carry out ['kæri aʊt] (phr): Tiến hành

Cách dùng: Để diễn đạt việc thực hiện một kế hoạch hoặc một nhiệm vụ

Ví dụ: The research team plans to carry out a series of experiments to test the new drug's effectiveness. (Nhóm nghiên cứu dự định tiến hành một loạt các thí nghiệm để kiểm tra hiệu quả của loại thuốc mới.)

14. Childhood ['tʃaɪld.hʊd] (n): Tuổi thơ

Cách dùng: Khi nói về thời gian khi còn là một đứa trẻ

Ví dụ: He had a happy childhood filled with laughter, games, and family vacations. (Anh ấy có một tuổi thơ hạnh phúc, đầy tiếng cười, trò chơi và kỳ nghỉ gia đình.)

15. Communist Party of Vietnam ['kəm.jən.ə.st 'pɑː.ti ʌv vi.ɛt 'nɑːm] (n): Đảng Cộng sản Việt Nam

Cách dùng: Để nói về một tổ chức chính trị quan trọng tại Việt Nam

Ví dụ: The Communist Party of Vietnam has played a central role in the country's politics and development. (Đảng Cộng sản Việt Nam đã đóng một vai trò trung tâm trong chính trị và phát triển của đất nước.)

16. Death [deθ] (n): Cái chết

Cách dùng: Khi nói về sự kết thúc của cuộc sống của một ai/vật nào

Ví dụ: The death of her favorite pet was a great loss to the family. (Cái chết của con cún yêu thích là một mất mát lớn đối với gia đình.)

17. Defeat [di'fi:t] (n): Đánh bại

Cách dùng: Khi nói về sự thất bại trong một cuộc thi, một trận đấu

Ví dụ: Despite their best efforts, they suffered a crushing defeat in the final game of the season. (Mặc dù họ đã cố gắng hết sức, nhưng họ đã gặp thất bại nặng nề trong trận đấu cuối cùng của mùa giải.)

18. Devote to [di'vəʊt tu] (phr): Công hiến cho

Cách dùng: Khi bạn dành thời gian, công sức để làm điều gì đó

Ví dụ: She devotes her weekends to volunteering at the local community center. (Cô ấy công hiến cuối tuần của mình để tình nguyện tại trung tâm cộng đồng địa phương.)

19. Drop out [dra:p aʊt] (phr v): Bỏ học

Cách dùng: Khi một học sinh, sinh viên rời bỏ trường học trước khi hoàn thành khóa học

Ví dụ: He dropped out of college to pursue his passion for music, but later returned to complete his degree. (Anh ấy bỏ học đại học để theo đuổi đam mê âm nhạc, nhưng sau đó đã quay trở lại để hoàn thành bằng cấp của mình.)

20. Enemy ['en.ə.mi] (n): Kẻ thù

Cách dùng: Để nói về một người hoặc tổ chức phản đối hoặc đối đầu

Ví dụ: The soldiers had to fight against the enemy forces. (Các lính phải chiến đấu chống lại lực lượng địch.)

21. Genius ['dʒiː.ni.əs] (n): Thiên tài

Cách dùng: Để nói về một người có trí thông minh xuất chúng

Ví dụ: Albert Einstein was a true genius in the field of physics. (Albert Einstein là một thiên tài thực sự trong lĩnh vực vật lý.)

22. Hero ['hɪr.oʊ] (n): Anh hùng

Cách dùng: Khi nói về một người đã thực hiện hành động anh dũng hoặc xuất sắc

Ví dụ: The firefighter was hailed as a hero for saving the child from the burning building. (Người lính cứu hỏa đã được ca tụng là anh hùng khi cứu được đứa trẻ từ tòa nhà đang cháy.)

23. Marriage ['mer.ɪdʒ] (n): Cuộc hôn nhân

Cách dùng: Khi nói về mối quan hệ giữa hai người đã kết hôn

Ví dụ: Mr and Mrs. Nguyen celebrated their 50th marriage anniversary last week. (Ông bà Nguyễn đã tổ chức lễ kỷ niệm 50 năm hôn nhân vào tuần trước.)

24. Military ['mɪl.ə.ter.i] (adj): Quân đội

Cách dùng: Liên quan đến lực lượng vũ trang của một quốc gia

Ví dụ: Her husband served in the military for five years. (Chồng của cô ấy đã phục vụ trong quân đội trong năm năm.)

25. On cloud nine/ on top of the world/ over the Moon [ən klaʊd naɪn / ən tɒp ʌv ði wɜːrld / 'oʊvər ði mʌn] (idiom): Rất vui sướng hạnh phúc

Cách dùng: Để diễn đạt sự hạnh phúc và hứng thú một cách mãnh liệt, mạnh mẽ

Ví dụ: When he found out he got the job, he was on cloud nine with excitement and joy. (Khi anh ấy phát hiện ra mình đã có được công việc, anh ấy rất vui sướng và hạnh phúc.)

26. Pancreatic [pæŋ.kri'æt.ɪk] (adj): Liên quan tới tuyến tụy

Cách dùng: Để nói về một bệnh liên quan đến tuyến tụy

Ví dụ: Pancreatic cancer is one of the most aggressive forms of cancer, often diagnosed at an advanced stage. *(Ung thư tuyến tụy là một trong những loại ung thư phát triển nhanh nhất, thường được chẩn đoán ở giai đoạn tiên tiến.)*

27. Pass away [pæs] (phr v): Qua đời

Cách dùng: Khi một người mất đi, rời khỏi cõi đời

Ví dụ: Joseph's grandfather passed away peacefully in his sleep. *(Ông nội của Joseph qua đời trong giấc ngủ yên bình.)*

28. Poem ['poʊ.əm] (n): Bài thơ

Cách dùng: Một tác phẩm viết theo dạng thơ

Ví dụ: She wrote a beautiful poem about the beauty of nature. *(Cô ấy đã viết một bài thơ đẹp về vẻ đẹp của thiên nhiên.)*

29. Poetry ['poʊ.ə.tri] (n): Thơ ca

Cách dùng: Nghệ thuật viết thơ

Ví dụ: He enjoys reading poetry in his free time. *(Anh ấy thích đọc thơ trong thời gian rảnh rỗi.)*

30. Resign [rɪ'zaɪn] (v): Từ chức

Cách dùng: Khi một người quyết định rời bỏ vị trí công việc của mình

Ví dụ: The CEO decided to resign from his position. *(CEO quyết định từ chức khỏi vị trí của mình.)*

31. Resistance war [rɪ'zɪstəns wɔːr] (n): Cuộc kháng chiến

Cách dùng: Khi nói về cuộc chiến chống lại sự xâm lược

Ví dụ: The resistance war against the invaders lasted for many years. *(Cuộc kháng chiến chống lại những kẻ xâm lược kéo dài nhiều năm.)*

32. Rule [ru:l] (v): Sự trị vì

Cách dùng: Khi một người kiểm soát hoặc quản lý một quốc gia hoặc khu vực

Ví dụ: That king ruled the kingdom for over fifty years, bringing prosperity and stability to his people. (Vị vua đó đã trị vì vương quốc trong hơn năm mươi năm, mang lại sự thịnh vượng và ổn định cho nhân dân của mình.)

33. Youth [ju:θ] (n): Tuổi trẻ

Cách dùng: Khi nói về thời kỳ cuộc đời của một người trẻ

Ví dụ: In their youth, those bloggers traveled around the world. (Trong tuổi trẻ của mình, những blogger đó đã đi du lịch khắp thế giới.)

2. Cụm từ vựng đáng chú ý trong Unit 1 lớp 12

- **Bring somebody up** /brɪŋ 'sʌm,bʌp/: Nuôi dạy, giáo dục ai đó

Ví dụ: She brought her children up to value honesty and integrity. (Cô ấy đã nuôi dạy con cái mình trân trọng hướng tới sự trung thực và liêm chính.)

- **Charitable work** /'ʃærɪtəbl wɜ:k/: Công việc từ thiện

Ví dụ: He has dedicated his life to charitable work, building schools in underprivileged areas. (Anh ấy đã dành cả cuộc đời mình cho công việc từ thiện, xây dựng trường học ở các khu vực thiếu thốn.)

- **Have a great impact on** /hæv ə greɪt 'ɪmpækt ɒn/: Có tác động lớn đến

Ví dụ: The invention of the internet has had a great impact on how we communicate. (Việc phát minh internet đã có tác động lớn đến cách chúng ta giao tiếp.)

- **Make judgments** /meɪk 'dʒʌdʒmənts/: Đánh giá

Ví dụ: We should not make judgments based solely on appearances. (Chúng ta không nên đánh giá dựa trên vẻ bề ngoài.)

- **Make criticisms** /meɪk 'krɪtɪsɪzəmz/: Khiển trách, chỉ trích

Ví dụ: Making criticisms can help us grow, but it's essential to offer feedback in a supportive and respectful manner to foster growth and development. (Đưa ra chỉ trích có thể giúp chúng ta phát triển, nhưng quan trọng là phải đưa ra phản hồi một cách hỗ trợ và tôn trọng để nuôi dưỡng sự phát triển và tiến bộ.)

- **Prosperous family** /'prɒs.pərəs 'fæm.əl.i/: Gia đình thịnh vượng

Ví dụ: They come from a prosperous family with a long history of business success. (Họ đến từ một gia đình thịnh vượng với lịch sử lâu dài của thành công kinh doanh.)

- **Spark one's imagination** /spɑ:k wʌnz ɪ,mædʒɪ'neɪʃən/: Kích thích trí tưởng tượng của ai đó

Ví dụ: The museum's exhibits sparked the children's imagination and curiosity about history. (Các hiện vật của bảo tàng đã kích thích trí tưởng tượng và sự tò mò về lịch sử của trẻ em.)

- **Starve for** /stɑrv fɔr/: Khao khát, thèm muốn

Ví dụ: He has always starved for knowledge and has a thirst for learning. (Anh ấy luôn khao khát kiến thức và có thú vui học hỏi.)

- **Take advantage of something** /teɪk əd'væntɪdʒ ʌv/: Tận dụng điều gì đó

Ví dụ: You should take advantage of the opportunities presented to you. (Bạn nên tận dụng những cơ hội mà được đặt trước mặt bạn.)

- **The needy** /ðə 'ni:di/: Người nghèo, người có nhu cầu

Ví dụ: The organization provides assistance to the needy in the community. (Tổ chức cung cấp sự hỗ trợ cho người nghèo trong cộng đồng.)

- **To be known for** /tu bi nəʊn fɔr/: Nổi tiếng về điều gì

Ví dụ: She is known for her generosity, dedicating her time and resources to making a positive impact in the lives of others. (Cô ấy nổi tiếng với sự rộng lượng, dành thời gian và nguồn lực của mình để tạo ra tác động tích cực trong cuộc sống của người khác.)

- **To be diagnosed with** /tu bi ,daɪəg'noʊst wɪð/: Được chẩn đoán bị bệnh gì

Ví dụ: She was diagnosed with diabetes last year and has since made significant lifestyle changes to manage her condition. (Cô ấy đã được chẩn đoán mắc bệnh tiểu đường vào năm ngoái và kể từ đó đã thay đổi lối sống đáng kể để kiểm soát tình trạng của mình.)

- **Vow to V** /vaʊ tu:/: Tuyên thệ làm điều gì đó

Ví dụ: Professor John vowed to protect the environment and work towards a sustainable future. (Giáo sư John tuyên thệ bảo vệ môi trường và làm việc vì một tương lai bền vững.)

Thường xuyên theo dõi website **IELTS LangGo** để học thêm nhiều kiến thức tiếng Anh và luyện thi IELTS hữu ích bạn nhé!